

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 36

HỒ SƠ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 - Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02/06/2021.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2021: 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
Văn phòng giao dịch	: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
Điện thoại	: (84) 2462.659.505
Email	: Songda505.s55@gmail.com
Website	: www.songda505.com.vn

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Đặng Quang Đạt	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Đặng Văn Tuyên	Thành viên
- Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên
- Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	
- Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	
- Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2021
- Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2021
- Ông Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 12/03/2021
- Bà Tống Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 12/03/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Quang Đạt - Chức danh: Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|-----------------------|
| - Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Bà Đinh Thị Trang Nhung | Ủy viên Ban kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Đức Mỹ | Ủy viên Ban kiểm soát |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty cổ phần Sông Đà 505.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong kỳ.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Số: 352/2021/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cổ phần Sông Đà 505
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Sông Đà 505 (dưới đây được viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, Báo cáo soát xét số 930/BCSX-AAC ngày 10/08/2020 có kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, Báo cáo kiểm toán số 150/2021/BCKT-AAC ngày 05/03/2021 có ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		258.008.466.854	304.283.839.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	158.215.295	5.763.116.650
1. Tiền	111		158.215.295	5.763.116.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		93.538.102.400	117.554.566.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(155.194.152)	(138.730.152)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	93.500.000.000	117.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.375.773.344	123.543.498.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	204.694.236.249	186.144.467.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	1.297.484.487	8.249.458.941
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.1	-	4.316.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	2.080.019.407	4.654.919.692
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(82.695.966.799)	(79.821.347.594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		38.108.350.279	54.752.757.310
1. Hàng tồn kho	141	V.8	38.108.350.279	54.752.757.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		828.025.536	2.669.900.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	34.273.300	585.806.038
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		793.714.944	2.084.056.857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	37.292	37.292
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		540.095.649.645	523.962.373.531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	105.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	3.451.617.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	-	3.451.617.457
<i>Nguyên giá</i>	222		-	47.541.750.417
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		-	(44.090.132.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		532.835.360.000	513.199.520.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.3	471.329.360.000	451.729.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.5	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.7	20.424.000.000	20.424.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.8	-	(35.840.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.155.289.645	7.311.236.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	7.155.289.645	7.311.236.074
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		798.104.116.499	828.246.212.565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		256.017.933.015	317.036.926.025
I. Nợ ngắn hạn	310		256.017.933.015	317.036.926.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	95.199.484.391	67.596.968.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.1	23.631.529.460	88.113.231.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	11.394.044.798	17.927.076.955
4. Phải trả người lao động	314	V.14	12.971.925.870	18.700.592.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.066.780.007	12.973.914.001
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	90.158.183.201	90.172.556.776
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	17.403.000.000	19.748.599.806
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.192.985.288	1.803.985.288
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		542.086.183.484	511.209.286.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	542.086.183.484	511.209.286.540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		298.954.114.523	266.217.638.868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.128.601.696	81.988.180.407
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.251.704.752	13.285.857.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.876.896.944	68.702.322.898
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		798.104.116.499	828.246.212.565

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng



Tống Thị Thu Hiền

Giám đốc



Đặng Quang Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	258.054.514.409	288.246.980.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.379.487.290	1.212.332.525
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		256.675.027.119	287.034.647.593
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	212.621.333.082	232.614.752.567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.053.694.037	54.419.895.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.084.665.922	4.780.121.428
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.983.481.075	4.518.438.685
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.935.422.407</i>	<i>4.514.074.478</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.573.111.430	6.075.324.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.581.767.454	48.606.253.065
11. Thu nhập khác	31	VI.6	7.831.020.090	1.105.416.399
12. Chi phí khác	32	VI.7	152.959.650	39.440.812
13. Lợi nhuận khác	40		7.678.060.440	1.065.975.587
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.259.827.894	49.672.228.652
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	9.382.930.950	9.968.733.893
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.876.896.944	39.703.494.759

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng

Tống Thị Thu Hiền

Giám đốc



Đặng Quang Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.259.827.894	49.672.228.652
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		839.404.354	2.064.556.176
- Các khoản dự phòng	03		2.855.243.205	2.316.015.492
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.594.668	(2.953.007)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.898.713.192)	(5.852.651.427)
- Chi phí lãi vay	06		1.935.422.407	4.514.074.478
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.022.779.336	52.711.270.364
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		727.357.546	27.644.969.434
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.644.407.031	9.638.252.953
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(50.753.581.997)	(61.618.575.051)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		707.479.167	(314.201.353)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.312.013.834)	(2.985.696.867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.315.150.730)	(7.665.035.121)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(611.000.000)	(28.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.889.723.481)	17.382.974.359
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.404.545.455)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		7.282.868.945	3.586.009.975
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.316.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.600.000.000)	(88.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.067.693.110	5.848.340.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.662.016.600	(78.765.649.390)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		68.696.649.702	164.166.181.937
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(71.042.249.508)	(112.455.484.983)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000.000)	(4.991.398.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.345.599.806)	46.719.298.454
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.573.306.687)	(14.663.376.577)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	5.763.116.650	22.598.434.135
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.594.668)	2.953.007
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	158.215.295	7.938.010.565

Người lập biểu

Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng

Tống Thị Thu Hiền

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Giám đốc



Đặng Quang Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 - Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02/06/2021.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp;

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 03 Công ty con và 01 Công ty liên kết.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<u>Danh sách công ty con</u>			
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.	51,18%	51,18%
Công ty Cổ phần EHULA	Bản Nà Hừ 2- Xã Bum Nura, Xã Thu Lũm, Huyện Mường Tè, Lai Châu.	98,00%	98,00%
Công ty cổ phần Xây Dựng S55	Bản Nà Hừ 2- Xã Bum Nura, Xã Thu Lũm, Huyện Mường Tè, Lai Châu.	98,00%	98,00%
<u>Danh sách công ty liên kết</u>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Thôn La Vang, xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.	33,76%	33,76%

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 96 người (Tại ngày 31/12/2020 là 273 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 26/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác : Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đối với các công ty con, liên kết được mua trong kỳ: Thời điểm ghi nhận ban đầu là giá trị tiền, tài sản thực tế góp vốn. Việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11- “Hợp nhất kinh doanh” và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07, 08 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên kết: Dựa theo quyền kiểm soát.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Việc lập dự phòng được thực hiện trên cơ sở đánh giá độ suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- *Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy:* Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).
- *Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo:* Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, phải thu tiền điện sinh hoạt khu tập thể, phải thu BHXH, BHYT, phải thu tiền thuế TNCN của cán bộ nhân viên, tiền khoán phân xưởng, tiền lương thiếu, ...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn**Tỷ lệ trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang, tương đương với giá trị công trình đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	1,5 - 05 năm
Phương tiện vận tải	03 năm
Thiết bị quản lý	1,5 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí**Thời gian phân bổ**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng, sửa chữa lớn tài sản

12 - 36 tháng

Bảo hiểm xe ô tô, xe cơ giới

12 tháng

Tiền thuê văn phòng

42 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, tiền khoán phân xưởng, tiền ủng hộ, ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong kỳ là chi phí lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm: chi phí thầu phụ về xây lắp Công trình, chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính và chi phí lãi vay phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và cổ tức lợi nhuận được chia.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.6)

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	26.910.791	409.704.336
Tiền gửi ngân hàng	131.304.504	5.353.412.314
Cộng	158.215.295	5.763.116.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (4.794 CP, đơn giá 41.092 đồng/CP)	193.296.552	155.194.152	38.102.400	193.296.552	138.730.152	54.566.400
Cộng	193.296.552	155.194.152	38.102.400	193.296.552	138.730.152	54.566.400

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC (Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà) hiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	93.500.000.000	-	93.500.000.000	117.500.000.000	-	117.500.000.000
Cộng	93.500.000.000	-	93.500.000.000	117.500.000.000	-	117.500.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn 12- 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Gia Lai: Lãi suất 5,1%/năm, thời hạn còn lại dưới 12 tháng. Số tiền: 51 tỷ đồng. Trong đó, 44 tỷ đồng theo các hợp đồng tiền gửi đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để duy trì hạn mức tín dụng.

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - CN Lai Châu: Lãi suất 5,3%/năm. Số tiền: 2,5 tỷ đồng.

Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPbank FC): Lãi suất từ 7% - 8,2%/năm. Số tiền: 40 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2.3 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	79.329.360.000	-	79.329.360.000	79.329.360.000	-	79.329.360.000
Công ty Cổ phần EHULA (*)	372.400.000.000	-	372.400.000.000	372.400.000.000	-	372.400.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng S55	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-	-	-
Cộng	471.329.360.000	-	471.329.360.000	451.729.360.000	-	451.729.360.000

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC giữa niên độ của các công ty con đã được soát xét.

(*) Trong tổng số vốn góp tại công ty Cổ phần EHULA có 87,4 tỷ đồng là số vốn góp nhận ủy thác đầu tư của các cá nhân, được Công ty cam kết sẽ chuyển thành vốn góp của các cá nhân tại Công ty Cổ phần EHULA khi dự án Nậm Bùm 2 chính thức phát điện.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	79.329.360.000	51,18%	51,18%	79.329.360.000	51,18%	51,18%
Công ty Cổ phần EHULA (*)	372.400.000.000	98,00%	98,00%	372.400.000.000	98,00%	98,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	19.600.000.000	98,00%	98,00%	-	-	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà trong năm là sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần EHULA trong năm là sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Xây dựng S55 là xây dựng, lắp đặt công trình.

2.4 Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty con trong kỳ:

Xem thuyết minh VII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2.5 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	41.082.000.000	-	41.082.000.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000
Cộng	41.082.000.000	-	41.082.000.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC giữa niên độ của công ty liên kết đã được kiểm toán.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	24.980.000.000	33,76%	33,76%	24.980.000.000	33,76%	33,76%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông trong năm là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

2.6 Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty liên kết trong kỳ:

Xem thuyết minh VII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2.7 Đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	224.000.000	-	224.000.000	224.000.000	(35.840.000)	188.160.000
Công ty Cổ phần EDABA	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Cộng	20.424.000.000	-	20.424.000.000	20.424.000.000	(35.840.000)	20.388.160.000

Tại thời điểm lập BCTC riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thu thập được BCTC giữa niên độ của các Công ty đầu tư dài hạn khác, do đó, chưa có thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	20.000.000.000	18,60%	18,60%	20.000.000.000	18,60%	18,60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	224.000.000	0,10%	0,10%	224.000.000	0,10%	
Công ty Cổ phần EDABA	200.000.000			200.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2.8 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	Thuyết minh
Dự phòng các khoản đầu tư khác	-	(35.840.000)	Xem Thuyết minh V.2.7
Cộng	-	(35.840.000)	

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	8.099.715.924	19.599.715.924
Công ty Cổ phần EHULA	43.270.896.704	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (PVC)	10.972.439.067	11.086.947.067
Công ty Cổ phần Năng lượng Phúc Thái	7.739.242.353	18.009.242.353
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4	17.737.407.806	17.447.011.421
Công ty Cổ phần ANI	9.602.058.505	-
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	258.546.275	-
Các đối tượng khác	42.816.159.213	55.803.780.281
Cộng	204.694.236.249	186.144.467.448

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2.

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Toàn Minh	-	4.127.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng Công trình Thủy lợi Thủy điện	-	1.063.676.087
Công ty TNHH Duy Hà Gold (DNTN Duy Hà)	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp công nghiệp Thành Công	277.032.487	277.032.487
Công ty TNHH Xây lắp Trường An	250.000.000	-
Các đối tượng khác	170.452.000	2.181.250.367
Cộng	1.297.484.487	8.249.458.941

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2.

5. Phải thu về cho vay**5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	-	4.316.000.000
Cộng	-	4.316.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	28.288.299	-	130.384.480	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	405.000.000	-
Phải thu người lao động	162.944.783	-	231.175.432	-
Lãi dự thu	1.442.491.780	-	3.441.119.780	-
Phải thu khác	446.294.545	-	447.240.000	-
Cộng	2.080.019.407	-	4.654.919.692	-

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	-	-
Cộng	105.000.000	-	-	-

7. Nợ xấu

7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng						
BĐH DA Thủy điện XêKamàn	64.197.770.402	(46.522.142.177)	17.675.628.225	64.197.770.402	(46.522.142.177)	17.675.628.225
Tổng Công ty Sông Đà	7.988.288.572	(7.988.288.572)	-	7.988.288.572	(7.988.288.572)	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.860.658.128	(1.860.658.128)	-	1.860.658.128	(1.860.658.128)	-
Công ty cổ phần CMVIETNAM	2.582.946.757	(2.582.946.757)	-	2.582.946.757	(2.582.946.757)	-
Công ty CP ĐT & XD điện Long Hội	9.140.575.133	(4.954.721.933)	4.185.853.200	9.140.575.133	(4.954.721.933)	4.185.853.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (PVC)	10.972.439.067	(7.640.018.353)	3.332.420.714	11.086.947.067	(5.844.818.152)	5.242.128.915
Công ty Cổ phần Năng lượng Phúc Thái	7.739.242.353	(2.321.772.706)	5.417.469.647	18.009.242.353	-	18.009.242.353
Các đối tượng khác	12.978.532.932	(8.825.418.173)	4.153.114.759	18.602.093.456	(10.067.771.875)	8.534.321.581
Cộng	117.460.453.344	(82.695.966.799)	34.764.486.545	133.468.521.868	(79.821.347.594)	53.647.174.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.043.640.133	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.108.350.279	-	52.709.117.177	-
Cộng	38.108.350.279	-	54.752.757.310	-

- (i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.838.548	352.316.169
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	8.634.752	226.289.869
Chi phí khác	1.800.000	7.200.000
Cộng	34.273.300	585.806.038

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.149.789.645	7.272.736.074
Tiền thuê văn phòng	5.500.000	38.500.000
Cộng	7.155.289.645	7.311.236.074

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê nhà trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	36.179.725.786	11.308.951.904	53.072.727	47.541.750.417
Tăng trong kỳ	1.090.909.091	-	-	-
- Mua sắm mới	1.090.909.091	-	-	1.090.909.091
Giảm trong năm	37.270.634.877	11.308.951.904	53.072.727	48.632.659.508
- Thanh lý, nhượng bán	37.270.634.877	11.308.951.904	53.072.727	48.632.659.508
Số cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	32.728.108.329	11.308.951.904	53.072.727	44.090.132.960
Tăng trong năm	839.404.354	-	-	839.404.354
- Khấu hao trong kỳ	839.404.354	-	-	839.404.354
Giảm trong năm	33.567.512.683	33.567.512.683	53.072.727	67.188.098.093
- Thanh lý, nhượng bán	33.567.512.683	11.308.951.904	53.072.727	44.929.537.314
Số cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.451.617.457	-	-	3.451.617.457
Số cuối kỳ	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

11. Phải trả người bán**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	5.525.658.633	5.525.658.633	5.224.121.661	5.224.121.661
Công ty Cổ phần XD TM & PT Hàm Mỏ Võ Nghệ	2.740.693.815	2.740.693.815	9.510.028.502	9.510.028.502
Công ty TNHH MTV XD & TM Hải Đăng	1.873.352.265	1.873.352.265	11.613.942.465	11.613.942.465
Công ty TNHH XL Điện Bảo Minh	-	-	8.239.024.254	8.239.024.254
Công ty TNHH MTV XD - Cầu đường SVS	-	-	3.033.312.418	3.033.312.418
Công ty Cổ phần TV & XD công trình thủy lợi thủy điện	5.820.803.519	5.820.803.519	-	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng S55	73.260.052.505	73.260.052.505	-	-
Các đối tượng khác	5.978.923.654	5.978.923.654	29.976.539.444	29.976.539.444
Cộng	95.199.484.391	95.199.484.391	67.596.968.744	67.596.968.744

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

12. Người mua trả tiền trước**12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Tự động hóa và GPKT Viên Chăn	3.522.476.967	3.522.476.967
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	-	471.810.900
Công ty Cổ phần EHULA	-	63.852.864.489
Công ty Cổ phần Ani Power	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	-	266.079.211
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	109.052.493	-
Cộng	23.631.529.460	88.113.231.567

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	545.642.636	6.358.124.292	4.958.936.669	1.944.830.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.315.150.730	9.382.930.950	17.315.150.730	9.382.930.950
Thuế thu nhập cá nhân	66.283.589	764.904.077	764.904.077	66.283.589
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	17.927.076.955	16.508.959.319	23.041.991.476	11.394.044.798

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phí và lệ phí	37.292	-	-	37.292
Cộng	37.292	-	-	37.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương phải trả CBCNV	1.328.058.568	7.056.725.586
Quỹ tiền lương dự phòng	11.643.867.302	11.643.867.302
Cộng	12.971.925.870	18.700.592.888

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay, lãi ủy thác góp vốn	653.704.109	363.037.593
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có hóa đơn	3.413.075.898	12.610.876.408
Cộng	4.066.780.007	12.973.914.001

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	49.720.355	382.733.237
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.361.500	60.361.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.048.101.346	89.729.462.039
- Nhận ủy thác đầu tư (*)	87.400.000.000	87.400.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	567.343.825	431.756.431
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	230.918.084	1.271.646
- Các khoản phải trả khác	864.268.667	910.863.192
Cộng	90.158.183.201	90.172.556.776

(*) Nhận ủy thác theo từng hợp đồng ủy thác đầu tư vào Công ty cổ phần EHULA (EHULA), thời gian ủy thác cho đến khi dự án Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 chính thức phát điện. Lãi suất phải trả trong thời gian nhận ủy thác là 3%/năm. Số tiền nhận ủy thác đầu tư này sẽ được chuyển thành cổ phần của các cá nhân tại EHULA khi dự án Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 2 chính thức phát điện. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Đặng Quang Đạt	57.500.000.000	57.500.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Vũ Văn Dược	1.500.000.000	1.500.000.000
Ông Trần Thái Bình	4.500.000.000	4.500.000.000
Ông Vũ Sơn Thùy	12.300.000.000	12.300.000.000
Ông Lê Văn Hưng	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Đặng Thị Dự	1.300.000.000	1.300.000.000
Ông Lê Tuấn Anh	1.250.000.000	1.250.000.000
Ông Lê Văn Khánh	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	3.050.000.000	3.050.000.000
Cộng	87.400.000.000	87.400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

17. Vay và nợ thuê tài chính**17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	19.748.599.806	19.748.599.806	68.696.649.702	71.042.249.508	17.403.000.000	17.403.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai	16.541.599.806	16.541.599.806	54.496.649.702	71.038.249.508	-	-
Ông Lê Trọng Cảnh (*)	3.150.000.000	3.150.000.000	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
Bà Tống Thị Thu Hiền (*)	57.000.000	57.000.000	-	4.000.000	53.000.000	53.000.000
Ông Đặng Quang Đạt (*)	-	-	12.500.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy (*)	-	-	1.700.000.000	-	1.700.000.000	1.700.000.000
Cộng	19.748.599.806	19.748.599.806	68.696.649.702	71.042.249.508	17.403.000.000	17.403.000.000

(*) Khoản vay các cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn. Mục đích sử dụng: Nâng cao khả năng tài chính phục vụ sản xuất và đầu tư của Công ty. Thời hạn vay: Theo thực tế thời gian mà các cá nhân có thể cho vay. Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm tương ứng với kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố từng thời điểm cộng thêm 1% - 2,4%/năm. Tài sản đảm bảo: Tài sản, nguồn vốn hợp pháp của Công ty.

17.2 Số vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	221.524.899.419	62.978.596.958	447.506.963.642
Tăng vốn trong năm trước	-	-	44.692.739.449	68.702.322.898	113.395.062.347
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	68.702.322.898	68.702.322.898
Phân phối quỹ	-	-	44.692.739.449	-	44.692.739.449
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(49.692.739.449)	(49.692.739.449)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(44.692.739.449)	(44.692.739.449)
Số dư tại 31/12/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	266.217.638.868	81.988.180.407	511.209.286.540
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	266.217.638.868	81.988.180.407	511.209.286.540
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	32.736.475.655	40.876.896.944	73.613.372.599
Lãi trong kỳ này	-	-	-	40.876.896.944	40.876.896.944
Phân phối các quỹ (*)	-	-	32.736.475.655	-	32.736.475.655
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	(42.736.475.655)	(42.736.475.655)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(32.736.475.655)	(32.736.475.655)
Số dư tại 30/06/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	298.954.114.523	80.128.601.696	542.086.183.484

(*) Phân phối quỹ và chia cổ tức theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 86/NQ-S55-ĐH21 ngày 26 tháng 03 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Đặng Quang Đạt	15.343.060.000	15.343.060.000
Ông Nguyễn Văn Sơn	5.030.000.000	5.030.000.000
Các cổ đông khác	79.626.940.000	79.626.940.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ	10.000.000.000	5.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

18.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xây lắp	234.792.988.790	278.360.201.802
Doanh thu khác	23.261.525.619	9.886.778.316
Cộng	258.054.514.409	288.246.980.118

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán	1.379.487.290	1.212.332.525
Cộng	1.379.487.290	1.212.332.525

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	196.381.681.589	222.785.937.137
Giá vốn hoạt động khác	16.239.651.493	9.828.815.430
Cộng	212.621.333.082	232.614.752.567

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.533.101.110	4.780.121.428
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.498.752.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.972.812	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	35.840.000	-
Cộng	8.084.665.922	4.780.121.428

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1.935.422.407	4.514.074.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.594.668	2.953.007
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	16.464.000	1.411.200
Cộng	1.983.481.075	4.518.438.685

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.315.795.462	2.267.776.792
Chi phí vật liệu quản lý	63.156.845	122.421.836
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.157.842	-
Thuế, phí và lệ phí	118.642.701	-
Chi phí dự phòng	2.874.619.205	2.314.604.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.009.317	770.997.903
Chi phí bằng tiền khác	534.730.058	599.523.881
Cộng	7.573.111.430	6.075.324.704

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.831.020.082	1.072.529.999
Các khoản khác	8	32.886.400
Cộng	7.831.020.090	1.105.416.399

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt, truy thu	8.422.216	470.534
Các khoản khác	144.537.434	38.970.278
Cộng	152.959.650	39.440.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.653.684.903	74.265.077.997
Chi phí nhân công	19.988.395.372	35.643.989.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	839.404.354	2.064.556.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.105.242.340	104.200.063.105
Chi phí khác bằng tiền	784.979.123	734.717.864
Cộng	202.371.706.092	216.908.404.596

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.382.930.950	9.968.733.893
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.382.930.950	9.968.733.893

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	50.259.827.894	49.672.228.652
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(3.345.173.145)	171.440.812
Các khoản điều chỉnh tăng	3.153.578.855	171.440.812
Các khoản phạt, truy thu thuế	8.422.216	470.534
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	144.537.434	38.970.278
Trích lập dự phòng bổ sung so với năm trước	2.874.619.205	-
Thù lao HĐQT không chuyên trách	126.000.000	132.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	6.498.752.000	-
Cổ tức được nhận không chịu thuế	6.498.752.000	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	46.914.654.749	49.843.669.464
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	9.382.930.950	9.968.733.893

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đặng Tất Thành - Chủ tịch HĐQT		
Thù lao	180.000.000	-
Ông Đặng Quang Đạt - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc		
Thù lao	180.000.000	150.000.000
Lương, thưởng, phụ cấp	252.719.532	167.344.000
Cho Công ty vay	12.500.000.000	49.216.000.000
Lãi vay	199.936.986	1.404.138.564
Trả nợ vay	-	23.552.000.000
Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	855.410.959	567.191.781
Ủy thác đầu tư cho Công ty	-	3.250.000.000
Ông Đặng Văn Tuyển - Thành Viên HĐQT		
Thù lao	162.000.000	120.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy - Thành viên HĐQT		
Thù lao	152.000.000	120.000.000
Lương, thưởng, phụ cấp	367.633.400	167.395.000
Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	182.983.561	107.945.205
Cho Công ty vay	1.700.000.000	-
Lãi vay	28.387.671	-
Ủy thác đầu tư cho Công ty	-	2.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương - Thành viên HĐQT kiêm PGD		
Thù lao	142.000.000	120.000.000
Lương, thưởng, phụ cấp	204.104.400	28.805.000
Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	29.753.425	33.642.192
Ông Lê Tuấn Anh - Thành viên HĐQT		
Thù lao	-	120.000.000
Ông Trần Thái Bình - Phó Giám đốc		
Lương, thưởng, phụ cấp	216.993.400	177.623.000
Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	66.945.205	44.082.192
Ông Lê Văn Khánh - Phó Giám đốc		
Lương, thưởng, phụ cấp	224.891.000	-
Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	29.753.425	-
Ông Nguyễn Văn Tiến - Phó Giám đốc		
Lương, thưởng, phụ cấp	76.800.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Đặng Quang Đạt	Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư	57.500.000.000	57.500.000.000
	Phải trả nợ vay	12.500.000.000	-
	Phải trả lãi vay	199.936.986	-
	Phải trả lãi tiền nhận ủy thác	430.068.493	197.054.795
Ông Vũ Sơn Thủy	Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư	12.300.000.000	12.300.000.000
	Phải trả nợ vay	1.700.000.000	-
	Phải trả lãi vay	28.387.671	-
Ông Nguyễn Đình Phương	Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư	2.000.000.000	2.000.000.000
	Phải trả lãi tiền nhận ủy thác	14.958.904	11.030.137
	Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư	4.500.000.000	4.500.000.000
Ông Trần Thái Bình	Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư	4.500.000.000	4.500.000.000
	Phải trả lãi tiền nhận ủy thác	33.657.534	30.801.370
Ông Lê Văn Khánh	Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư	2.000.000.000	2.000.000.000
	Phải trả lãi tiền nhận ủy thác	14.958.904	493.151

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty Cổ phần EHULA	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ANI (mã giao dịch chứng khoán: SIC)	Chủ tịch HĐQT của Công ty - Ông Đặng Tất Thành đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần ANI
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	Giám đốc Công ty- Ông Đặng Quang Đạt đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen
Công ty Cổ phần ANI Power	Chủ tịch HĐQT của Công ty - Ông Đặng Tất Thành là Giám đốc Công ty Cổ phần ANI POWER

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ là khoản cung cấp dịch vụ, bán hàng thực hiện cho các bên liên quan, cụ thể như sau:

Bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà		
Cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	2.275.143.761	8.464.756.068
Nhượng bán vật tư, CCDC	42.575.691	-
Lãi cho vay	13.736.438	-
Công ty cho vay	1.900.000.000	2.600.000.000
Thu hồi nợ vay	1.900.000.000	
Công ty Cổ phần EHULA		
Cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	223.832.590.975	196.664.573.427
Thuê xe ô tô	109.090.908	-
Góp vốn	-	88.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Xây Dựng S55		
Bán CCDC, thanh lý TSCĐ đã qua sử dụng	11.965.045.887	-
Nhận cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	86.934.466.929	-
Công ty Cổ phần ANI		
Bán CCDC, thanh lý TSCĐ đã qua sử dụng	8.564.909.695	-
Cho vay	10.000.000.000	-
Lãi cho vay	17.068.493	-
Cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	622.886.100	-
Mua nhiên liệu, vật tư	220.624.000	1.910.709.571
Thuê xe ô tô	45.454.545	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen		
Lãi cho vay	5.261.972	-
Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành	1.280.521.148	-
Bán vật tư	5.850.000	-
Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ông		
Lãi cho vay	341.370	-
Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành	3.094.654.361	-

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà		
Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa	258.546.275	-
Phải trả về tiền nhận trước tiền cung cấp dịch vụ	-	471.810.900
Công ty cổ phần EHULA		
Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa	43.270.896.704	-
Người mua trả tiền trước	-	63.852.864.489
Công ty Cổ phần Xây dựng S55		
Phải trả về tiền cung cấp dịch vụ	73.260.052.505	-
Công ty Cổ phần ANI		
Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa	9.602.058.505	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen		
Phải thu về cho vay	-	4.316.000.000
Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa	135.596.935	9.059.048.253
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông		
Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ	154.746.087	-
Công ty Cổ phần ANI POWER		
Phải trả về tiền nhận trước tiền cung cấp dịch vụ xây lắp	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>146.681.897.011</u>	<u>97.699.723.642</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa hai bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng



Tống Thị Thu Hiền

Giám đốc



Đặng Quang Đạt

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO
BDO Audit Services Company Limited

Head office:

20th Floor, Icon 4 tower
243A De La Thanh St,
Dong Da Dist, Hanoi, Vietnam
Tel: +84 (0) 24 3783 3911/12/13
Fax: +84 (0) 24 3783 3914
Email: bdo.hn@bdo.vn

Ho Chi Minh branch:

1st Floor, Indochina Park Tower,
4 Nguyen Dinh Chieu Street,
Dist 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0) 28 3911 0033
Fax: +84 (0) 28 3911 7439
Email: bdo.hcm@bdo.vn

www.bdovietnam.vn

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the InternationalBDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.